

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/09/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Bà Mai Trang	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Cảnh	Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Tùng	Phó giám đốc
Ông Phạm Văn Mạn	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Trung Độ	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015


MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,532,748,040,388	1,223,578,810,095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	550,690,592,840	506,580,539,574
1. Tiền	111		87,821,554,620	385,721,652,440
2. Các khoản tương đương tiền	112		462,869,038,220	120,858,887,134
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	30,000,000,000	448,550,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	448,550,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,629,011,449	53,901,836,218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40,775,242,092	7,754,563,636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,467,405,132	33,913,342,793
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,386,364,225	12,233,929,789
III. Hàng tồn kho	140	7	851,294,616,549	214,531,655,159
1. Hàng tồn kho	141		852,101,908,158	215,338,946,768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(807,291,609)	(807,291,609)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,133,819,550	14,779,144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		101,400,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,032,419,550	14,779,144
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262,462,670,577	217,666,987,411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,429,380,687	5,309,560,766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	8,429,380,687	5,309,560,766
- Nguyên giá	222		9,996,884,073	5,945,191,345
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,567,503,386)	(635,630,579)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		253,947,071,155	212,325,347,386
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9	253,947,071,155	180,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	33,427,347,386
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1,102,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		86,218,735	32,079,259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		86,218,735	32,079,259
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,795,210,710,965	1,441,245,797,506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015


MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		320,056,352,702	693,737,031,699
I. Nợ ngắn hạn	310		320,056,352,702	693,737,031,699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47,626,874,750	591,832,667,728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53,909,904,390	14,939,208,491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,286,992,359	4,817,796,342
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,000,000	11,035,000,000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	48,185,236,217	48,417,055,856
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	148,203,140,000	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6,407,501,704	14,230,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,421,703,282	8,465,303,282
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,475,154,358,263	747,508,765,807
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,475,154,358,263	747,508,765,807
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	12	1,109,955,570,000	573,642,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,109,955,570,000	573,642,410,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	12	13,678,572,000	14,116,236,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	12	19,572,915,034	12,780,251,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12	330,599,617,957	146,969,868,807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		141,634,199,908	146,969,868,807
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		188,965,418,049	-
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,347,683,272	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,795,210,710,965	1,441,245,797,506



Hồ Thị Xuân Hòa
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 10 năm 2015



Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	751.412.117.839	2.797.060.735.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.839.090.909	3.116.363.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		749.573.026.930	2.793.944.371.637
4. Giá vốn hàng bán	11	14	662.984.048.926	2.469.397.815.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		86.588.978.004	324.546.556.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.814.417.929	17.835.713.273
7. Chi phí tài chính	22		1.744.721.724	17.778.136.744
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.741.622.624	7.395.800.400
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên			402.071.710	1.586.240.175
9. Chi phí bán hàng	25		1.214.475.834	(2.095.207.814)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.954.705.103	11.001.395.782
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		85.891.564.982	317.284.184.745
12. Thu nhập khác	31		1.056.731.818	125.174.298.998
13. Chi phí khác	32		1.357.348.093	1.357.756.093
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(300.616.275)	123.816.542.905
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		85.590.948.707	441.100.727.650
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.411.525.359	24.168.045.335
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.179.423.348	416.932.682.315
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		81.157.377.597	416.772.540.204
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		22.045.751	160.142.111
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		883	4.533

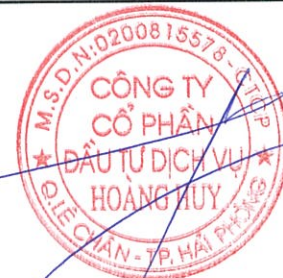


Hồ Thị Xuân Hòa
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 10 năm 2015



Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	441,100,727,650
2. Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	02	(118,484,665,973)
Lãi từ việc mua rẻ công ty con	03	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2,661,393,595
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,040,790,267)
Chi phí lãi vay	06	7,395,800,400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	315,632,465,405
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	23,161,061,502
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(121,191,875,025)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(684,895,779,383)
Thay đổi chi phí trả trước	12	167,575,661
Tiền lãi vay đã trả	13	(7,395,800,400)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33,022,795,852)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7,608,493,449
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(356,664,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(500,293,318,643)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(598,305,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1,056,731,818
		(755,749,369,954)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,257,588,461,462
		(40,660,652,614)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	156,239,663,640
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
		16,056,640,251
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	633,933,169,148

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	730,689,863,960
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(655,918,891,980)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(164,283,931,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(89,512,959,020)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	44,126,891,485
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	506,580,539,574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16,838,219)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	550,690,592,840



Hồ Thị Xuân Hòa
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng

Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203004289 ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần 1 ngày 30/05/2008, thay đổi lần 2 ngày 25/12/2008, thay đổi lần 3 ngày 07/05/2009, thay đổi lần 4 ngày 12/11/2010; thay đổi lần 5 ngày 28/03/2011; thay đổi lần thứ 6 ngày 10/07/2012; thay đổi lần thứ 7 ngày 13/09/2012; thay đổi lần thứ 8 ngày 22/07/2013; lần thứ 9 ngày 20/10/2014, lần thứ 10 ngày 20/4/2015.

Vốn Điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 là: 1.109.955.570.000 đồng.

Tại ngày 30/9/2015, Công ty có công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh ô tô con, ô tô tải, cho thuê văn phòng, xây dựng và kinh doanh nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy do cùng chịu sự điều hành của các cổ đông chính chiếm trên 51% vốn Điều lệ;
- Công ty sở hữu 99,78% cổ phần của Công ty cổ phần phát triển Dịch vụ Hoàng Giang, do đó Công ty Cổ phần phát triển Dịch vụ Hoàng Giang là bên liên quan
- Các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám

độc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng

tồn kho: giá thực tế đích danh. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo chính sách kế toán của Công ty: linh kiện chậm luân chuyển từ 12 tháng đến 18 tháng trích lập dự phòng 40%, từ 18 tháng trích lập dự phòng 70%.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty và Vốn bổ sung theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành:

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, chi phí bảo hành sản phẩm của Công ty phát sinh không đáng kể, do đó từ ngày 01/01/2015, Ban Giám đốc Công ty quyết định thực hiện trích lập dự phòng chi phí bảo hành với tỷ lệ 0,1%/doanh thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2008 về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011, Công ty được miễn thuế theo điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật”. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.803.404.278	128.304.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.018.150.342	385.593.347.897
Các khoản tương đương tiền (*)	462.869.038.220	120.858.887.134
Cộng	<u>550.690.592.840</u>	<u>506.580.539.574</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại NHTM	30.000.000.000	448.550.000.000
Cộng	<u>30.000.000.000</u>	<u>448.550.000.000</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	404.262.580.389	807.291.609	50.438.454.399	807.291.609
Chi phí SXKD doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	17.538.744.537	-	1.816.674.406	-
Hàng hóa	430.300.583.232	-	36.214.859.655	-
Hàng gửi bán	-	-	126.868.958.308	-
Cộng	<u>852.101.908.158</u>	<u>807.291.609</u>	<u>215.338.946.768</u>	<u>807.291.609</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2015	5.601.974.547	343.216.798	5.945.191.345
Mua trong kỳ	598.305.455	-	598.305.455
Tăng do hợp nhất	4.893.327.273	-	4.893.327.273
Giảm trong kỳ	(1.439.940.000)	-	(1.439.940.000)
Tại 30/9/2015	9.653.667.275	343.216.798	9.996.884.073
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2015	414.445.087	221.185.492	635.630.579
Khấu hao trong kỳ	1.165.851.151	31.692.068	1.197.543.219
Tăng do hợp nhất	135.925.758	-	135.925.758
Giảm trong kỳ	(401.596.170)	-	(401.596.170)
Tại 30/9/2015	1.314.625.826	252.877.560	1.567.503.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	5.187.529.460	122.031.306	5.309.560.766
Tại 30/9/2015	8.339.041.449	90.339.238	8.429.380.687

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

a. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Tại 01/01/2015	180.000.000.000
Tăng do đầu tư Công ty liên kết	74.088.000.000
Ảnh hưởng ghi nhận theo phương pháp vốn chủ	(1.727.169.020)
Phần lợi nhuận trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết	1.586.240.175
Tại 30/09/2015	253.947.071.155

b. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Thành Nam	Phòng 8B, tầng 8, toà nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải 79/20/14 Phạm Viêt	40,00	40,00	Kinh doanh ô tô
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp	Chánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	45,45	45,45	Kinh doanh ô tô
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam (*)	Phòng A, tầng 8, toà nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng	36,00	36,00	XD nhà các loại, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật

(*) Trong kỳ, Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy nâng vốn góp từ 15% (tại ngày 01/01/2014 đang trình bày là khoản đầu tư dài hạn khác) lên 36% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 021 022 000 215 sửa đổi lần thứ nhất ngày 11/02/2015 của Công ty TNHH Pruksa Việt Nam.

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	48.185.236.217	48.417.055.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.185.236.217	48.417.055.856
- Công ty TNHH Pruksa International (*)	47.074.020.000	47.074.020.000
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	-	1.173.035.856
- Khoản phải trả khác	1.111.216.217	170.000.000
Cộng	48.185.236.217	48.417.055.856

(*) Công ty TNHH Pruksa International đã ứng trước 2,261,000 USD (tương đương với 47.074.020.000 VND) cho Công ty để triển khai dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	148.203.140.000	148.203.140.000	804.122.031.980	655.918.891.980	-	-
Ngân hàng ACB- CN Hải Phòng (1)	148.203.140.000	148.203.140.000	215.854.200.000	67.651.060.000	-	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt			537.067.831.980	537.067.831.980	-	-
Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng			51.200.000.000	51.200.000.000	-	-
Cộng	148.203.140.000	148.203.140.000	804.122.031.980	655.918.891.980	-	-

(1) Vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HAP.DN.56.14.0815 ngày 18/8/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh Hải Phòng với Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Hoàng Huy tổng hạn mức 150 tỷ đồng theo hình thức cho vay hoặc phát hành L/C trả ngay; Khoản vay chịu lãi suất tại từng thời điểm nhận nợ; Khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, số tiết kiệm.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0576/15/HỆTHM-DN/099 ngày 10/03/2015, Phụ lục hợp đồng số 0576/15/HỆTHM-DN/099 được ký kết giữa HDBank Chi nhánh Hải Phòng và Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Hoàng Huy với tổng hạn mức 400 tỷ đồng theo hình thức cho vay hoặc phát hành L/C trả ngay; trả chậm, Khoản vay chịu lãi suất tại từng thời điểm nhận nợ; Khoản vay được dùng để nhập khẩu xe ô tô nhãn hiệu DONGFENG và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, số tiết kiệm.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 40/HM/2015/360 ngày 01/07/2015 được ký kết giữa Ngân hàng bưu điện Liên Việt với Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Hoàng Huy tổng hạn mức 200 tỷ đồng theo hình thức cho vay hoặc phát hành L/C trả ngay; Khoản vay chịu lãi suất tại từng thời điểm nhận nợ; Khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, số tiết kiệm.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại 01/01/2014	382.499.480.000	14.270.000.000	8.677.751.000	91.718.588.129	497.165.819.129
Tăng vốn trong năm	114.643.430.000	-	-	-	114.643.430.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	76.499.500.000	(153.764.000)	-	(76.499.500.000)	(153.764.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	4.102.500.000	(4.102.500.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	135.853.280.678	135.853.280.678
Tại 01/01/2015	573.642.410.000	14.116.236.000	12.780.251.000	146.969.868.807	747.508.765.807
Tăng vốn trong kỳ (***)	478.950.000.000	-	-	-	478.950.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	57.363.160.000	(356.664.000)	-	(57.363.160.000)	(356.664.000)
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(164.157.931.000)	(164.157.931.000)
Lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	-	416.772.540.204	416.772.540.204
Trích quỹ trong năm (**)	-	-	6.792.664.034	(6.792.664.034)	-
Giảm khác	-	(81.000.000)	-	(4.829.036.020)	(4.910.036.020)
Tại 30/09/2015	1.109.955.570.000	13.678.572.000	19.572.915.034	330.599.617.957	1.473.806.674.991

(*) Trong đó bao gồm 119.527.895.446 đồng là khoản lãi từ giao dịch mua và công ty con. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thì Công ty mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu với mức không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của khoản lãi từ giao dịch mua và giá rẻ. Do đó, khoản lãi từ giao dịch mua và giá rẻ này cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận trước khi dùng để chia cho chủ sở hữu Công ty Mẹ.

(**) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 28/01/2015 và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/01/2015, Đại hội thông qua phân phối lợi nhuận như sau: trích quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ 5% tương ứng 6.792.664.034 đồng, trả cổ tức bằng tiền mặt 10% tương ứng với 57.363.160.000 đồng và thực hiện phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% tương ứng với 5.736.316 cổ phiếu và;
Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2015, đại hội thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2015 là 10% tương ứng với 106.791.690.000 đồng.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(***) Phát hành 47.895.000 cổ phiếu hoán đổi theo tỷ lệ 1:1 với các cổ đông hiện hữu của cổ phiếu Công ty cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Giang. Sau khi hoán đổi cổ phiếu thì Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy sở hữu 99,78% cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển dịch vụ Hoàng Giang và Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang chính thức trở thành Công ty con của Công ty .

Thông tin về cổ tức và phương án phát hành cổ phiếu

Ngày 25/6/2015, Công ty tổ chức Đại hội cổ đông bất thường năm 2015 và đã ban hành Nghị quyết số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng cổ đông đã thông qua:

Kế hoạch trả cổ tức năm 2015: Tỷ lệ chi trả cổ tức là 30% (tính trên vốn điều lệ tại thời điểm 30/6/2015), tại thời điểm 30/9/2015, Công ty đã thực hiện chi trả 10% cổ tức bằng tiền mặt, và chốt danh sách trả cổ tức bằng cổ phiếu 10%.

Phát hành cổ phiếu ra công chúng: Phát hành cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1 tương ứng 110.995.557 cổ phiếu, Công ty đang hoàn hiện các thủ tục niên yết bổ sung.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 1.109.955.570.000 đồng.

Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm lập báo cáo như sau:

	Vốn đã góp tại 30/9/2014	
	VND	%
Ông Đỗ Hữu Hạ	248.667.390.000	22,40
Ông Đỗ Hữu Hậu	106.251.750.000	9,57
PYN Elite Fund (NON-UCITS)	119.019.100.000	10,72
Cổ đông khác	636.017.330.000	57,30
Cộng	1.109.955.570.000	100

13. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngoại tệ (USD)	1.943,57	686,06

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/07/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	751.105.257.839	2.796.067.522.633
Doanh thu cung cấp dịch vụ	306.860.000	993.212.640
Cộng	751.412.117.839	2.797.060.735.273

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Giá vốn bán hàng, thành phẩm	662.733.570.503	2.468.627.794.192
Giá vốn cung cấp dịch vụ	250.478.423	770.021.436
Cộng	662.984.048.926	2.469.397.815.628

16. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lãi giao dịch do mua rẻ Công ty con (*)	-	119.527.895.446
Thu nhập khác	1.056.731.818	5.646.403.552
Cộng	1.056.731.818	125.174.298.998

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 47.895.000 cổ phần để hoán đổi với cổ phiếu với Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang theo tỷ lệ 1:1. Theo đó, Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang chính thức trở thành công ty con của HHS từ ngày 11/3/2015.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang tại thời điểm 11/3/2015 thì giao dịch nêu trên đã phát sinh khoản lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm) với giá trị là 119.527.895.446 đồng.

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	81.179.423.348	416.932.682.315
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	81.179.423.348	416.932.682.315
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	91.971.849	91.971.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	883	4.533

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	659.719.414.741	1.805.894.223.689
Chi phí nhân công	969.760.000	2.313.300.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.576.932	673.040.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	5.075.478.190	3.270.209.515
Cộng	666.153.229.863	1.812.150.773.733

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	148.203.140.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(550.690.592.840)	(506.580.539.574)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.475.154.358.263	747.508.765.807
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2015	01/01/2015	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	550.690.592.840	506.580.539.574	550.690.592.840	506.580.539.574
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.161.606.317	19.988.493.425	44.161.606.317	19.988.493.425
Đầu tư tài chính dài hạn	253.947.071.155	212.325.347.386	253.947.071.155	212.325.347.386
Tổng cộng	878.799.270.312	1.187.444.380.385	878.799.270.312	1.187.444.380.385
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	148.203.140.000	-	148.203.140.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	95.812.110.967	640.249.723.584	95.812.110.967	640.249.723.584
Chi phí phải trả	15.000.000	11.035.000.000	15.000.000	11.035.000.000
Tổng cộng	244.030.250.967	651.284.723.584	244.030.250.967	651.284.723.584

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06

tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) tuy nhiên các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ có thể chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nhiên liệu, nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng thường xuyên và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

20. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 như sau:

Chỉ tiêu	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Cộng VND
1. Doanh thu thuần	1,387,828,236,935	639,065,669,116	767,050,465,586	2,793,944,371,637
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,386,835,024,295	639,065,669,116	767,050,465,586	2,792,951,158,997
- Doanh thu dịch vụ, linh kiện	993,212,640	-	-	993,212,640
2. Giá vốn	1,213,472,300,257	572,856,969,774	683,068,545,597	2,469,397,815,628
- Giá vốn của hàng hóa thành phẩm đã bán	1,212,702,278,821	572,856,969,774	683,068,545,597	2,468,627,794,192
- Giá vốn của dịch vụ, linh kiện	770,021,436	-	-	770,021,436
3. Lợi nhuận gộp	174,355,936,678	66,208,699,342	83,981,919,989	324,546,556,009
- Bán hàng hóa, thành phẩm	174,132,745,474	66,208,699,342	83,981,919,989	324,323,364,805
- Cung cấp dịch vụ, linh kiện	223,191,204	-	-	223,191,204
4. Lợi nhuận trước thuế	279,204,324,132	73,580,290,339	88,316,113,180	441,100,727,650
- Bán hàng hóa, thành phẩm	159,453,237,482	73,580,290,339	88,316,113,180	321,349,641,000
-Cung cấp dịch vụ, linh kiện	223,191,204	-	-	223,191,204
- LN khác	119,527,895,446	-	-	119,527,895,446

Các tài sản của Công ty được sử dụng tại trụ sở chính của Công ty nên Công ty không phân bổ cho từng khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo lĩnh vực kinh doanh

Theo số liệu trình bày nêu trên, hoạt động thứ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

21. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN LIÊN DOANH VỚI CÔNG TY TNHH PRUKSA INTERNATIONAL

Ngày 10/08/2009, Công ty đã ký kết Hợp đồng Liên doanh với Công ty TNHH Pruksa International thành lập Công ty TNHH Pruksa Việt Nam để thực hiện dự án nhà ở thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng.

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000342 ngày 12/07/2010, điều chỉnh lần 1 ngày 26/07/2010 để thực hiện dự án nhà ở thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng; tổng mức Đầu tư của dự án là 949.573.000.000 đồng (trong đó, vốn tự có là 277.998.000.000 đồng, vốn vay và vốn tự huy động là 672.575.000.000 đồng); chứng chỉ quy hoạch số 143/CCQH ngày 25/10/2010 do Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng cấp, theo đó, diện tích đất dự kiến sử dụng là 21,15 ha.

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã cấp Giấy chứng nhận Đầu tư số 021 022 000 215 ngày 02/1/2013 thành lập Công ty TNHH Pruksa Việt Nam, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 11/02/2015. Theo đó, vốn Điều lệ của Công ty TNHH Pruksa là 205.800.000.000 VND (tương đương với 10.000.000 USD) trong đó Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy nâng vốn góp từ 15% lên 36% vốn điều lệ.

Ngày 13/7/2015, UBND Tp. Hải Phòng đã cấp Quyết định số 1614/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án này do Công ty THNN Pruksa Việt Nam là chủ đầu tư với tổng diện tích giao đất (đợt 1) là 20.014,3 m².

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

	Bản chất bên liên quan
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy Dongfeng motors engineering	Cùng chịu sự kiểm soát của cổ đông lớn Nhà cung cấp lớn

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy Mua hàng hóa, dịch vụ	59.460.309.183
Dongfeng motors engineering Mua hàng hóa	1.173.431.278.860

Số dư với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy Phải trả thương mại	1.449.174.750
Dongfeng motors engineering Ứng trước tiền mua hàng	16.524.216.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất, do đó không có số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho cùng kỳ năm trước.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

	01/01/2015 (Đã kiểm toán)		01/01/2015 (Trình bày lại)		Chênh lệch Số tiền	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
		VND		VND	VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	123	448.550.000.000	448.550.000.000	(1)
Đầu tư ngắn hạn khác	121	448.550.000.000	-	-	(448.550.000.000)	(1)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-	254	(1.102.000.000)	(1.102.000.000)	(2)
	259	(1.102.000.000)	-	-	1.102.000.000	(2)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn						
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	321	14.230.000.000	14.230.000.000	(3)
Dự phòng phải trả dài hạn	337	14.230.000.000	-	-	(14.230.000.000)	(3)

(1) Số dư khoản mục 121 được trình bày tách thành số dư khoản mục 133 theo Thông tư 200.

(2) Số dư khoản mục 258 được trình bày gộp vào số dư khoản mục 254 theo Thông tư 200.

(3) Trình bày lại khoản dự phòng ngắn hạn.



Hồ Thị Xuân Hòa
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 10 năm 2015



Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng




Vũ Văn Cảnh
Giám đốc